

Số: 58 /2026/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 15 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ tiêu chí về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 615/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 7 năm 2026.

Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định Bộ tiêu chí về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này ban hành Bộ tiêu chí về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn thành phố Hải Phòng, gồm:

a) Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn thành phố Hải Phòng (Phụ lục I);

b) Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn thành phố Hải Phòng (Phụ lục II).

2. Quyết định này áp dụng đối với:

a) Các sở, ban, ngành, cơ quan trên địa bàn thành phố;

b) Ủy ban nhân dân các xã, đặc khu; Ủy ban nhân dân các phường được hình thành từ việc sắp xếp với đơn vị hành chính xã và có diện tích đất nông nghiệp chiếm từ 70% trở lên so với tổng diện tích đất tự nhiên của phường tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã).

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành, cơ quan được giao phụ trách các nội dung tiêu chí

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và hướng dẫn của các bộ, cơ quan trung ương, ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện đối với các nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030.

b) Chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, đánh giá, chỉ đạo thực hiện hoàn thành các nội dung tiêu chí được giao phụ trách. Thực hiện báo cáo định kỳ theo điểm b khoản 3 Điều 42 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan trên địa bàn thành phố đôn đốc các địa phương triển khai thực hiện xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030.

b) Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan được giao phụ trách các nội dung tiêu chí, tổ chức liên quan và địa phương nghiên cứu, rà soát, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân thành phố điều chỉnh, bổ sung Bộ tiêu chí nêu trên, phù hợp với điều kiện thực tế.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện theo từng năm và cả giai đoạn 2026-2030.

b) Căn cứ Bộ tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định này, tổ chức rà soát, xác định cụ thể hiện trạng từng tiêu chí, nội dung tiêu chí; lập hồ sơ, tài liệu chứng minh; tổng hợp kết quả tự đánh giá và gửi các sở, ngành, cơ quan được giao phụ trách các nội dung tiêu chí để rà soát, đánh giá theo lĩnh vực quản lý, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố theo quy định.

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Ủy ban nhân dân thành phố về tính đầy đủ, chính xác, trung thực của số liệu, hồ sơ, tài liệu và kết quả tự rà soát, tự đánh giá các tiêu chí, nội dung tiêu chí do địa phương báo cáo.

d) Thực hiện báo cáo định kỳ theo điểm a khoản 3 Điều 42 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 7 năm 2026.
2. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp các văn bản của trung ương và thành phố dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan trên địa bàn thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản và theo dõi THPL);
- Vụ Pháp chế - Bộ NN&MT;
- VPĐP NTM Trung ương;
- Thường trực Thành ủy;
- TT HĐND thành phố;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Thành viên Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình MTQG thành phố;
- Sở Tư pháp;
- Công báo thành phố;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Hải Phòng;
- Các PCVP UBND thành phố;
- Lưu: VT, NNMT, N.T.Hiếu.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Quân

**PHỤ LỤC I****BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG***(Kèm theo Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 15 / 7 /2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xã hoặc quy hoạch đô thị được phê duyệt, được công bố công khai đúng thời hạn và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch	Đạt	- Xã liền kề đô thị hiện hữu và có định hướng phát triển thành đô thị khi có Quy hoạch chung đô thị (bao gồm địa giới hành chính đô thị hiện hữu và địa giới hành chính xã liền kề đô thị hiện hữu) được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn. - Xã có tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế dưới 10% khi có quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch chung xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn. - Xã được định hướng là đô thị mới khi có quy hoạch chung đô thị theo địa giới hành chính của xã hoặc liên xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.	Có quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch chung xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.	Sở Xây dựng
		1.2. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới	Đạt	- Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới, cụ thể hóa quy hoạch chung đô thị hoặc quy hoạch phân khu (nếu có) hoặc quy hoạch chung xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt - Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết điểm dân cư mới bảo đảm tuân thủ pháp luật quy hoạch đô thị và nông thôn.		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	
		1.3. Có quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt hoặc được tích hợp trong quy hoạch chung xã	Đạt	- Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn hoặc nội dung quy hoạch chung xã có tích hợp Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn. - Quy chế quản lý kiến trúc được lập cho các đô thị và điểm dân cư nông thôn của thành phố phải đảm bảo tuân thủ pháp luật về kiến trúc.		
2	Hạ tầng kinh tế - xã hội	2.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo kết nối và được bảo trì hàng năm; tỷ lệ đường xã đạt chuẩn theo quy hoạch đạt 100%, tỷ lệ km đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt $\geq 50\%$; đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa	Đạt	- Bảo đảm kết nối giao thông tuân thủ quy định. - Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn quy hoạch được duyệt, phù hợp với tốc độ đô thị hóa. - Có 100% đường xã đạt cấp kỹ thuật đường đô thị theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13592:2022 Đường đô thị-Yêu cầu thiết kế. - Có tối thiểu 50% chiều dài đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường. - Có 100% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa). - Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì hàng năm theo quy định.	- Bảo đảm kết nối giao thông tuân thủ quy định. - Có 100% đường xã được đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp cải tạo đạt chuẩn quy hoạch được duyệt. - Có 100% đường xã có cấp kỹ thuật tối thiểu đạt cấp B theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế; bảo đảm có đủ các công trình hạ tầng kỹ thuật cần thiết theo quy định. - Có tối thiểu 50% chiều dài đường xã được trồng cây xanh dọc tuyến đường. - Có 100% đường thôn, ngõ, xóm được cứng hóa (bê tông hóa hoặc nhựa hóa). - Có 100% đường giao thông nông thôn trên địa bàn được tổ chức thực hiện công tác bảo trì hàng năm theo quy định.	Sở Xây dựng
		2.2. Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm, đảm bảo diện tích đất sản xuất nông nghiệp	Đạt	- Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm. - Có tối thiểu 90% diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động.	- Các công trình thủy lợi do xã quản lý được bảo trì hàng năm. - Có tối thiểu 85% diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động.	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	
		được tưới và tiêu nước chủ động		- Có áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với phát triển nông nghiệp đô thị.	- Có tối thiểu 30% diện tích cây trồng chủ lực được áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm đối với cây lúa hoặc tối thiểu 10% diện tích cây trồng chủ lực được áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm đối với cây trồng cạn như rau, ngô, hoa cây cảnh, cây ăn quả.	
		2.3. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Tốt	Khá	
		2.4. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	$\geq 98\%$	$\geq 99\%$		
		2.5. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Đạt	Có chợ đạt chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm theo quy định hoặc có siêu thị hạng 3 trở lên theo quy định.	Có chợ đạt tiêu chí theo quy định và đáp ứng các yêu cầu chung theo tiêu chuẩn đánh giá chợ kinh doanh thực phẩm; Hoặc có chợ đạt tiêu chí theo quy định và chợ có ít nhất 01 khu vực kinh doanh đáp ứng yêu cầu đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ; Hoặc có siêu thị mini trở lên theo quy định.	Sở Công Thương
		2.6. Có hạ tầng viễn thông đảm bảo phủ sóng, internet đến	Đạt	- 100% các thôn trên địa bàn xã có khả năng tiếp cận, sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông cố định mặt đất hoặc trên	- 100% các thôn trên địa bàn xã có khả năng tiếp cận, sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông cố định mặt đất hoặc trên	Sở Khoa học và Công nghệ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	
		100% khu dân cư nông thôn, vùng sản xuất.		mạng viễn thông di động mặt đất và cả hai loại dịch vụ truy nhập Internet trên mạng băng rộng cố định mặt đất và trên mạng băng rộng di động mặt đất. - Dịch vụ viễn thông, Internet hiện có trên địa bàn xã phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	mạng viễn thông di động mặt đất và ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy nhập Internet trên mạng băng rộng cố định mặt đất hoặc trên mạng băng rộng di động mặt đất. - Dịch vụ viễn thông, Internet hiện có trên địa bàn xã phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành.	
3	Phát triển kinh tế nông thôn	3.1. Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người	Bình quân từ 9,5 - 12%/năm	$\geq 10,5\%$	$\geq 9,5\%$	Thống kê thành phố
		3.2. Vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng, vật nuôi chủ lực của xã được chứng nhận chất lượng, gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm	Đạt	- Có tối thiểu 01 vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng hoặc vật nuôi chủ lực (Đối với trồng trọt: quy mô tối thiểu 05 ha đối với nhóm cây hằng năm, cây lâu năm, cây ăn quả, cây rau màu, cây dược liệu...; Đối với lâm nghiệp: quy mô tối thiểu 10 ha; Đối với chăn nuôi: quy mô tối thiểu 30 hộ hoặc tối thiểu 30 đơn vị vật nuôi; Đối với thủy sản: quy mô tối thiểu 30 hộ hoặc có quy mô tối thiểu 10ha). Trường hợp xã không có cây trồng, vật nuôi chủ lực thì không xem xét đánh giá nội dung này. - Diện tích hoặc sản lượng cây trồng, vật nuôi nằm trong vùng nguyên liệu được chứng nhận chất lượng hợp lệ	- Có tối thiểu 01 vùng nguyên liệu tập trung đối với cây trồng hoặc vật nuôi chủ lực (Đối với trồng trọt: quy mô từ 05 ha trở lên đối với nhóm cây hằng năm, cây lâu năm, cây ăn quả, cây rau màu, cây dược liệu...; Đối với lâm nghiệp: quy mô từ 10ha trở lên; Đối với chăn nuôi: có từ 30 hộ trở lên; Đối với thủy sản: quy mô từ 30 hộ trở lên hoặc có quy mô từ 10ha trở lên. - Diện tích hoặc sản lượng cây trồng, vật nuôi nằm trong vùng nguyên liệu được chứng nhận chất lượng hợp lệ (Đối với trồng trọt, chăn nuôi: tối thiểu 30% diện tích hoặc sản lượng trồng trọt, vật nuôi chủ lực; Đối với lâm nghiệp:	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	
				(Đối với trồng trọt, chăn nuôi: tối thiểu 50% diện tích hoặc sản lượng cây trồng, vật nuôi chủ lực; Đối với lâm nghiệp: tối thiểu 30% diện tích rừng sản xuất trong vùng nguyên liệu được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững hoặc có mã số rừng trồng; Đối với thủy sản: tối thiểu 30% diện tích hoặc sản lượng nuôi trồng thủy sản chủ lực). - Có liên kết chế biến và tiêu thụ ổn định theo chuỗi giá trị. - Có hồ sơ quản lý vùng nguyên liệu.	tối thiểu 20% diện tích rừng sản xuất trong vùng nguyên liệu được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững hoặc có mã số rừng trồng; Đối với thủy sản: tối thiểu 20% diện tích hoặc sản lượng nuôi trồng thủy sản chủ lực). - Có liên kết chế biến và tiêu thụ ổn định theo chuỗi giá trị. - Có hồ sơ quản lý vùng nguyên liệu.	
		3.3. Có mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	≥ 01 mô hình	Có ít nhất 03 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả hoặc có ít nhất 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	Có ít nhất 02 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả hoặc có ít nhất 01 mô hình kinh tế xanh hoặc mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả	
		3.4. Có kế hoạch và thực hiện hiệu quả kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP gắn với đặc trưng, thế mạnh của địa phương	Đạt	- Có kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP giai đoạn 2026 - 2030. - Có ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên còn thời hạn, hoặc có ít nhất 02 sản phẩm OCOP 3 sao còn thời hạn và có lộ trình cụ thể trong kế hoạch để phát triển ít nhất 01 sản phẩm OCOP 4 sao trở lên. - Tỷ lệ chủ thể là các hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa; tỷ lệ phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật (nếu có) điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh duy trì bằng kết quả ở thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm đánh giá.		
		3.5. Các mô hình du lịch nông thôn (nếu có) trong quy hoạch chung xã được đầu tư	Đạt	Mô hình du lịch nông thôn (nếu có) đáp ứng các yêu cầu sau: - 100% điểm du lịch nông thôn trên địa bàn xã được công nhận là điểm du lịch hoặc là điểm du lịch cộng đồng hoặc được công nhận là sản phẩm OCOP.		- Sở Nông nghiệp và Môi trường phụ trách điểm du lịch nông

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	
		hạ tầng đồng bộ kết nối và hoạt động hiệu quả gắn với đặc trưng của địa phương		- Có sự tăng trưởng về quy mô lượng khách du lịch hằng năm (trong 02 năm trước liền kề năm đánh giá).		thôn được công nhận là sản phẩm OCOP; - Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phụ trách điểm du lịch nông thôn được công nhận là điểm du lịch, điểm du lịch cộng đồng.
		3.6. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả	Đạt	Có tối thiểu 01 hợp tác xã đạt các yêu cầu sau: - Tổ chức, hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành. - Kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính của hợp tác xã trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. - Có tối thiểu 01 loại sản phẩm, dịch vụ cung ứng cho thành viên chính thức phù hợp với từng loại hình hợp tác xã. - Có quy mô từ 50 thành viên trở lên; Số lượng thành viên trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tăng tối thiểu 5%/năm (hoặc 10 thành viên/năm).		Sở Tài chính
		3.7. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	≥ 01	Không quy định	≥ 01	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.8. Tỷ lệ hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi theo quy định	$\geq 40\%$	$\geq 60\%$	$\geq 50\%$	Hội Nông dân thành phố
		3.9. Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập	Đạt	- Xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn; hoặc tổ chức triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hộ	- Xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn; hoặc tổ chức triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hộ	Sở Tài chính

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	
		cho người lao động địa phương		kinh doanh trên địa bàn theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; - Số lượng doanh nghiệp, hộ kinh doanh thành lập mới tăng trung bình từ 12%/năm trở lên trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được xét đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. - Số lao động tham gia đóng góp bảo hiểm xã hội tại doanh nghiệp, hộ kinh doanh tăng từ 7% trở lên so với năm trước được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.	kinh doanh trên địa bàn theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; - Số lượng doanh nghiệp, hộ kinh doanh thành lập mới tăng trung bình từ 10%/năm trở lên trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được xét đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. - Số lao động tham gia đóng góp bảo hiểm xã hội tại doanh nghiệp, hộ kinh doanh tăng từ 5% trở lên so với năm trước được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.	
		3.10. Có khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp hoặc làng nghề được công nhận hoặc khu vực sản xuất dịch vụ quy mô phù hợp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật	≥01	≥01		- Ban Quản lý Khu kinh tế phụ trách nội dung về khu công nghiệp; - Sở Công Thương phụ trách nội dung về cụm công nghiệp; - Sở Nông nghiệp và Môi trường phụ trách nội dung về làng nghề, khu sản xuất dịch vụ.
4	Đào tạo nguồn nhân lực nông thôn	4.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	≥27%	≥54%	≥52%	Sở Giáo dục và Đào tạo
		4.2. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các	Đạt	≥68%	≥55%	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	
		trình độ sau trung học phổ thông				
5	Văn hóa, Giáo dục, Y tế	5.1. Xã đạt tiêu chí về phát triển văn hóa	Đạt	- Cơ sở vật chất văn hóa đảm bảo theo quy định, 100% thôn có Nhà văn hóa - Khu thể thao trong đó tối thiểu 70% đạt chuẩn; 100% khu đô thị mới có Nhà văn hóa - Khu thể thao đạt chuẩn theo quy định; 100% thôn có điểm sinh hoạt cộng đồng được lắp đặt dụng cụ thể dục, thể thao ngoài trời và thiết bị vui chơi, giải trí cho trẻ em. - Hoạt động văn hoá cơ sở đảm bảo theo quy định, trong đó tối thiểu 04 hoạt động truyền thông thư viện và phát triển văn hóa đọc mỗi năm. - Đảm bảo quy định về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, trong đó: tối thiểu 85% số thôn đạt danh hiệu văn hóa; tối thiểu 98% vụ bạo lực gia đình hàng năm được phát hiện, giải quyết theo quy định pháp luật. - Đảm bảo quy định về di sản văn hóa, trong đó định kỳ hàng năm, cộng đồng, chủ sở hữu di sản trên địa bàn (nếu có) được tham gia từ 01- 02 lớp tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa; Định kỳ hàng năm, di sản văn hóa phi vật thể của địa phương (nếu có) được thực hành, truyền dạy trong gia	- Cơ sở vật chất văn hóa đảm bảo theo quy định, 100% thôn có Nhà văn hóa- Khu thể thao trong đó tối thiểu 70% đạt chuẩn; tối thiểu 80% thôn có điểm sinh hoạt cộng đồng được lắp đặt dụng cụ thể dục, thể thao ngoài trời và thiết bị vui chơi, giải trí cho trẻ em. - Hoạt động văn hoá cơ sở đảm bảo theo quy định, trong đó tối thiểu 03 hoạt động truyền thông thư viện và phát triển văn hóa đọc mỗi năm. - Đảm bảo quy định về xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, trong đó: tối thiểu 80% số thôn đạt danh hiệu văn hóa; tối thiểu 95% vụ bạo lực gia đình hàng năm được phát hiện, giải quyết theo quy định pháp luật. - Đảm bảo quy định về di sản văn hóa, trong đó định kỳ hàng năm, cộng đồng, chủ sở hữu di sản trên địa bàn (nếu có) được tham gia từ 01- 02 lớp tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa; Định kỳ hàng năm, di sản văn hóa phi vật thể của địa phương (nếu có) được thực hành, truyền dạy trong gia đình và tổ chức từ 01-02 hoạt động truyền dạy trong cộng đồng, với sự	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	
				đình và tổ chức từ 02-03 hoạt động truyền dạy trong cộng đồng, với sự tham gia của Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú, nghệ nhân, người thực hành và cộng đồng chủ thể di sản. - Chuyển đổi số, dữ liệu số đảm bảo quy định. - Nhân lực quản lý văn hóa đảm bảo theo quy định	tham gia của Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú, nghệ nhân, người thực hành và cộng đồng chủ thể di sản. - Chuyển đổi số, dữ liệu số đảm bảo quy định. - Nhân lực quản lý văn hóa đảm bảo theo quy định	
		5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục	Đạt	- Tối thiểu 90% trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (THCS) hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt chuẩn quốc gia. - Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi. - Duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi. - Giáo dục bắt buộc hết THCS. - Tối thiểu 90% người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông (THPT) và tương đương. - Tối thiểu 90% học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học THPT và các trình độ khác. - Có trung tâm học tập cộng đồng và được nâng cấp thành trung tâm học tập số. - Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.	- Tối thiểu 80% trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia. - Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi. - Duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi. - Giáo dục bắt buộc hết THCS. - Tối thiểu 85% người trong độ tuổi hoàn thành cấp THPT và tương đương. - Tối thiểu 85% học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học THPT và các trình độ khác. - Có trung tâm học tập cộng đồng và được nâng cấp thành trung tâm học tập số. - Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.	Sở Giáo dục và Đào tạo

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	
		5.3. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt		Sở Y tế
		5.4. Trạm y tế xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội	Đạt	Đạt		
6	Giảm nghèo và An sinh xã hội	6.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều	≤2%	≤1%	≤1,2%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		6.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố	≥75%	≥95%	≥85%	Sở Xây dựng
		6.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Đạt	Tối thiểu 95% hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung	Tối thiểu 90% hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		6.4. Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn “5 không, 3 sạch, 3 an”	Đạt	Đạt		Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố
		6.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	Đạt	Đạt		Sở Nội vụ
		6.6. Có hoạt động phòng, chống xâm hại	Đạt	Tối thiểu 90% số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp		Sở Y tế

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	
		trẻ em; chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có)				
		6.7. Đảm bảo an toàn thực phẩm	Đạt	100% số hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm		Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Khoa học công nghệ và Chuyển đổi số	7.1. Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn	Đạt	Đạt		Sở Khoa học và Công nghệ
		7.2. Tỷ lệ số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường	Đạt	- Tối thiểu 95% hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã (tại xã) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc. - 100% hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử; hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ. - 100% thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã.	- Tối thiểu 85% hồ sơ công việc về nông nghiệp và môi trường của xã (tại xã) được xử lý trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ (dùng cho cá nhân, tổ chức) để giải quyết công việc. - 100% hồ sơ, tài liệu công việc về nông nghiệp và môi trường phát sinh mới được tạo lập và xử lý trên môi trường điện tử; hoàn thành số hóa tài liệu lưu trữ. - 100% thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên tổng số thủ tục hành chính về nông nghiệp và môi trường của xã.	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	
				- Tối thiểu 95% số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường của xã. - Tối thiểu 95% khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã.	- Tối thiểu 85% số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử về nông nghiệp và môi trường của xã. - Tối thiểu 85% khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa về nông nghiệp và môi trường của xã.	
		7.3. Triển khai hiệu quả hoạt động thương mại điện tử	Đạt	- Năng lực và kỹ năng số: Có tối thiểu 60% chủ thể kinh doanh được đào tạo kỹ năng hỗ trợ hoạt động kinh doanh số; có tối thiểu 50% cán bộ quản lý được đào tạo kỹ năng quản lý nhà nước về thương mại điện tử; có tối thiểu 80% người dân từ 18 tuổi trở lên có kỹ năng sử dụng smartphone để tra cứu, mua sắm; có tối thiểu 50% người dân từ 18 tuổi trở lên được phổ biến kiến thức phòng chống lừa đảo trực tuyến. - Hệ sinh thái cộng đồng thương mại điện tử địa phương: Có tối thiểu 04 tổ hỗ trợ thương mại điện tử cộng đồng; có tối thiểu 02 nhóm hỗ trợ, kết nối; có tối thiểu 02 chủ thể chủ thể tiêu biểu; có tối thiểu 02 phiên Livestreams bán hàng/năm; có tối thiểu 02 đơn vị dịch vụ logistics và giao nhận. - Mức độ triển khai hoạt động thương mại điện tử: có tối thiểu 30% chủ thể kinh doanh tại địa bàn tham gia kinh doanh trực tuyến; có tối thiểu 80% sản phẩm OCOP và các sản phẩm công	- Năng lực và kỹ năng số: Có trên 40% chủ thể kinh doanh được đào tạo kỹ năng hỗ trợ hoạt động kinh doanh số; có trên 30% cán bộ quản lý được đào tạo kỹ năng quản lý nhà nước về thương mại điện tử; có trên 50% người dân từ 18 tuổi trở lên có kỹ năng sử dụng smartphone để tra cứu, mua sắm; có trên 20% người dân từ 18 tuổi trở lên được phổ biến kiến thức phòng chống lừa đảo trực tuyến. - Hệ sinh thái cộng đồng thương mại điện tử địa phương: Có tối thiểu 02 tổ hỗ trợ thương mại điện tử cộng đồng; có tối thiểu 01 nhóm hỗ trợ, kết nối; có tối thiểu 01 chủ thể chủ thể tiêu biểu; có tối thiểu 01 phiên Livestreams bán hàng/năm; có tối thiểu 01 đơn vị dịch vụ logistics và giao nhận. - Mức độ triển khai hoạt động thương mại điện tử: có trên 20% chủ thể kinh doanh tại địa bàn tham gia kinh doanh trực tuyến; có trên 60% sản phẩm OCOP và các sản phẩm công nghiệp	Sở Công Thương

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	
				ngành nông thôn tiêu biểu hiện diện trên các nền tảng số thương mại điện tử trung gian; 100% các sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu ứng dụng truy xuất nguồn gốc sản phẩm; Doanh thu từ hoạt động thương mại điện tử đạt tối thiểu 300 tỷ đồng.	nông thôn tiêu biểu hiện diện trên các nền tảng số thương mại điện tử trung gian; có trên 80% các sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu ứng dụng truy xuất nguồn gốc sản phẩm; Doanh thu từ hoạt động thương mại điện tử đạt tối thiểu 120 tỷ đồng.	
		7.4. Có mô hình thôn thông minh	≥01 mô hình	- 100% số hộ gia đình có khả năng tiếp cận cáp quang khi có nhu cầu với 90% người sử dụng có thể truy nhập Internet cố định, tốc độ trung bình tối thiểu 200 Mb/s. - Mạng băng rộng di động 5G phủ sóng 99% dân số trên địa bàn. - Có điểm truy cập số cộng đồng: Nhà văn hóa, điểm sinh hoạt cộng đồng tại thôn có kết nối Internet cáp quang băng rộng. - Tối thiểu 90% số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh trên tổng số thuê bao điện thoại di động trên địa bàn thôn. - Có thành lập tổ công nghệ số cộng đồng. Người dân trong thôn được phổ biến, tập huấn kỹ năng số tối thiểu 01 lần/năm.		Sở Khoa học và Công nghệ
8	Môi trường và cảnh quan nông thôn	8.1. Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt ≥80%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng chất thải rắn phát sinh	Đạt	Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt ≥85%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤45% tổng lượng chất thải rắn phát sinh	Hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn (nếu có) trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý đạt ≥80%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp ≤50% tổng lượng chất thải rắn phát sinh	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	
		8.2. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi, chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, xử lý, tái chế thành sản phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu, phân bón	≥90%	≥90%		
		8.3. Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề (nếu có) theo quy hoạch và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	100%	100%		
		8.4. Có phương án và thực hiện phương án phù hợp về thoát nước, thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường	Đạt	- Có phương án thoát nước mặt và thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với địa hình và khu dân cư; có giải pháp xây dựng công trình và phi công trình nhằm giảm thiểu ngập úng và ô nhiễm môi trường. - Tối thiểu 50% nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp (phi tập trung); Có thể áp dụng các mô hình xử lý nước thải phi tập trung (cho cụm hộ gia đình hoặc khu dân cư nông thôn) dựa trên đặc thù mật độ dân cư và điều kiện tự nhiên. - Có tối thiểu 01 công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện	- Có phương án thoát nước mặt và thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với địa hình và khu dân cư; có giải pháp xây dựng công trình và phi công trình nhằm giảm thiểu ngập úng và ô nhiễm môi trường. - Tối thiểu 50% nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng các biện pháp phù hợp (phi tập trung); Có thể áp dụng các mô hình xử lý nước thải phi tập trung (cho cụm hộ gia đình hoặc khu dân cư nông thôn) dựa trên đặc thù mật độ dân cư và điều kiện tự nhiên.	Sở Xây dựng

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	
				pháp kỹ thuật phù hợp, nước thải đầu ra đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.		
		8.5. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; có mô hình cải tạo, phục hồi cảnh quan, xử lý chất lượng nước mặt ao hồ, kênh mương trên địa bàn	Đạt	Đạt		Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Xây dựng hệ thống chính trị và Hành chính công	9.1. Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội xã được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt		Sở Nội vụ
		9.2. Trung tâm phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả, tỷ lệ thủ tục hành chính được thực hiện theo dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt $\geq 90\%$	Đạt	Đạt		Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố
10	Tiếp cận pháp luật và An ninh,	10.1. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	Đạt	Đạt		Sở Tư pháp
		10.2. An ninh, trật tự được bảo đảm; phong trào toàn dân bảo vệ an	Đạt	Đạt		Công an thành phố

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Yêu cầu đối với từng nhóm xã		Cơ quan phụ trách
				Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	
	Quốc phòng	ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phát huy hiệu quả, đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động				
		10.3. Có hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã	Đạt	Đạt		
		10.4. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Tổ chức xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ theo đúng quy định của Luật Dân quân tự vệ, các Nghị định, Thông tư, Hướng dẫn về Dân quân tự vệ; Quyết định hằng năm của Ủy ban nhân dân thành phố về việc tổ chức xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ thành phố Hải Phòng và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng.		Bộ chỉ huy Quân sự thành phố



PHỤ LỤC II
BỘ TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI HIỆN ĐẠI
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
 (Kèm theo Quyết định số: 58 /2026/QĐ-UBND ngày 15 / 7 /2026 của Ủy ban
 nhân dân thành phố Hải Phòng)

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo quy định đối với xã nhóm 1 thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn thành phố Hải Phòng).

2. Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới hiện đại phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nhóm 1 trên địa bàn thành phố tại cùng thời điểm.

3. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại, cụ thể như sau:

STT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Cơ quan phụ trách
1	Bảo đảm hạ tầng số và sử dụng nguồn năng lượng mới hoặc năng lượng tái tạo	1.1. Tỷ lệ thôn có hạ tầng băng rộng cố định mặt đất và băng rộng di động mặt đất (cáp quang, 4G/5G).	100%	Sở Khoa học và Công nghệ
		1.2. Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng.	≥ 95%	
		1.3. Tỷ lệ các điểm công cộng (trụ sở xã, nhà văn hóa, trường học, trạm y tế, điểm du lịch) có điểm truy cập Wifi miễn phí, tốc độ tối thiểu 1Gb/s hoặc phủ sóng 5G.	100%	
		1.4. Tỷ lệ cán bộ, công chức xã được đào tạo, tập huấn chuyển đổi số.	100%	
		1.5. Có công trình công cộng (trụ sở Ủy ban nhân dân xã, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, đường giao thông ...) được lắp đặt hệ thống năng lượng tái tạo đảm bảo đủ điều kiện theo quy định, hoạt động hiệu quả.	≥ 01 công trình	Sở Công Thương
2	Có mô hình nông nghiệp thông minh; phát triển toàn diện kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ	2.1. Có mô hình nông nghiệp thông minh hoặc kinh tế số nông thôn do hợp tác xã hoặc doanh nghiệp hoặc hộ nông dân vận hành (khuyến khích mô hình có sự tham gia của thanh niên và phụ nữ).	≥ 01 mô hình	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		2.2. Tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo, tập huấn kỹ năng số, kỹ năng kinh doanh trực tuyến.	≥ 25%	Sở Giáo dục và Đào tạo
		2.3. Tỷ lệ sản phẩm OCOP của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử.	≥ 50%	Sở Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Cơ quan phụ trách
	nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2.4. Có mô hình Trạm Y tế ứng dụng chuyển đổi số trong các hoạt động quản lý, điều hành, khám và chữa bệnh.	Đạt	Sở Y tế
		2.5. Có mô hình trường học ứng dụng công nghệ AI trong dạy học.	≥ 01 mô hình	Sở Giáo dục và Đào tạo
		2.6. Tỷ lệ thôn có hệ thống loa truyền thanh thông minh ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông.	100%	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
		2.7. Có di tích văn hóa và các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ tiêu biểu, đặc trưng của xã được tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá trên các trang thông tin điện tử hoặc cơ quan báo đài.	Đạt	
3	Bảo đảm an sinh xã hội; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn	3.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều.	$\leq 0,8\%$	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ.	$\geq 60\%$	Sở Giáo dục và Đào tạo
		3.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung.	100%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.4. Thúc đẩy bình đẳng giới; nâng cao vai trò, sự tham gia của phụ nữ và các nhóm yếu thế trong đời sống xã hội; phòng ngừa, ứng phó bạo lực trên cơ sở giới, bảo đảm phù hợp chức năng quản lý nhà nước về bình đẳng giới.	Đạt	Sở Nội vụ
		3.5. Tỷ lệ thôn đạt danh hiệu văn hóa.	100%	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		3.6. Có mô hình thôn thông minh.	≥ 02 mô hình	Sở Khoa học và Công nghệ
4	Môi trường sống an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hóa truyền thống	4.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 90\%$	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		4.2. Có mô hình bảo vệ môi trường nông thôn theo hướng xanh, tuần hoàn và giảm phát thải	≥ 01 mô hình	
		4.3. Tỷ lệ thôn có thiết bị thể dục thể thao ngoài trời theo quy định	100%	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
5	Cảnh quan môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn	5.1. Tỷ lệ đường trục thôn, liên thôn được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý.	100%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
		5.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện cải tạo vườn tạp, không để chất thải rắn, nước thải ứ đọng	100%	

STT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đánh giá	Cơ quan phụ trách
		trong khuôn viên hộ gia đình. Có kế hoạch và thực hiện kế hoạch vệ sinh môi trường định kỳ.		
		5.3. Tỷ lệ số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn (ở nơi có điều kiện) được trồng cây xanh bóng mát, cây cảnh, hoa hoặc thảm cỏ.	$\geq 80\%$	Sở Xây dựng
		5.4. Khu vực, công trình công cộng có nguy cơ xảy ra tai nạn thương tích được cảnh báo và thực hiện các biện pháp quản lý.	Đạt	
6	An ninh, trật tự được bảo đảm; lực lượng Công an xã được xây dựng trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại	6.1. Địa bàn không ma túy.	Đạt	Công an thành phố
		6.2. Trong 02 năm liền kề đến thời điểm xét, tập thể công an xã được phân loại từ “Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”, không có cá nhân vi phạm bị xử lý kỷ luật.	Đạt	